

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

MẪU B01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	31/03/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		563,784,488,750	572,005,188,931
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	2,331,299,160	2,579,861,581
1. Tiền	111		1,608,901,308	1,515,643,581
2. Các khoản tương đương tiền	112		722,397,852	1,064,218,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn khác	121		-	-
II. Các khoản phải thu	130		34,814,051,592	90,851,822,074
1. Phải thu khách hàng	131		13,661,291,773	84,568,243,856
2. Trả trước cho người bán	132		20,708,772,792	6,286,376,091
3. Các khoản phải thu khác	135		1,366,065,027	919,280,127
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(922,078,000)	(922,078,000)
III. Hàng tồn kho	140	6	511,470,227,052	468,477,846,448
1. Hàng tồn kho	141		511,470,227,052	468,477,846,448
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
IV. Tài sản lưu động khác	150		15,168,910,946	10,095,658,828
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6,272,351,579	5,136,480,797
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	4,785,316,796
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		139,158,082	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		8,757,401,285	173,861,235
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		895,827,718,664	844,640,711,728
(200=220+250+260)				
I. Tài sản cố định	220		893,478,318,866	842,512,587,785
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	163,460,412,987	169,791,341,599
- Nguyên giá	222		248,361,251,541	247,996,915,178
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(84,900,838,554)	(78,205,573,579)
2. Tài sản cố định vô hình	227	8	68,012,294,390	68,017,149,641
- Nguyên giá	228		68,063,179,059	68,063,179,059
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(50,884,669)	(46,029,418)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	662,005,611,489	604,704,096,545
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1,600,000,000	1,600,000,000
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,600,000,000	1,600,000,000
III. Tài sản dài hạn khác	260		749,399,798	528,123,943
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		749,399,798	528,123,943
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,459,612,207,414	1,416,645,900,659

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

MẪU B01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	31/03/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1,103,023,673,625	1,064,312,255,368
I. Nợ ngắn hạn	310		692,836,475,619	678,300,489,610
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	10	488,059,113,002	438,472,507,277
2. Phải trả cho người bán	312		116,800,817,006	173,362,155,060
3. Người mua trả tiền trước	313		67,342,256,915	53,696,797,508
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	4,975,398,211	4,063,937,852
5. Phải trả người lao động	315		1,922,442,098	2,352,521,791
6. Chi phí phải trả	316		2,918,669,001	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây d	318		-	-
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		8,048,197,560	4,747,865,984
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,769,581,826	1,604,704,138
II. Nợ dài hạn	330		410,187,198,006	386,011,765,758
1. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
2. Vay và nợ dài hạn	334	12	410,187,198,006	386,011,765,758
B. NGUỒN VỐN (400=410)	400	13	356,588,533,789	352,333,645,291
I. Vốn chủ sở hữu	410		356,588,533,789	352,333,645,291
1. Vốn điều lệ	411		200,000,000,000	200,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		37,175,100,000	37,175,100,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		8,395,287,553	8,395,287,553
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		10,984,446,120	8,395,287,553
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2,589,158,567	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối	420	14	97,444,541,549	98,367,970,185
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,459,612,207,414	1,416,645,900,659

Hồ Nghĩa Tín
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 07 năm 2012

Trần Mai Thị Bé Liệu
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2012 đến ngày 30/06/2012

MẪU B02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/04/2011 đến 30/06/2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	15	226,696,642,432	196,237,860,694
2. Các khoản giảm trừ	02	15	-	17,329,827
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	15	226,696,642,432	196,220,530,867
4. Giá vốn hàng bán	11	16	202,979,573,464	165,849,601,627
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		23,717,068,968	30,370,929,240
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	40,509,590	176,178,074
7. Chi phí tài chính	22	18	12,399,590,878	14,352,700,683
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12,326,430,232	9,458,477,758
			-	-
8. Chi phí bán hàng	24		1,029,557,713	452,069,866
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,643,018,793	4,111,350,335
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		7,685,411,174	11,630,986,430
11. Thu nhập khác	31	19	744,620,921	5,565,557,684
12. Chi phí khác	32	20	175,432,192	82,881,909
13. Lợi nhuận từ hoạt động khác (40=31-32)	40		569,188,729	5,482,675,775
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=40+30)	50		8,254,599,903	17,113,662,205
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	21	1,499,711,405	2,567,432,557
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	0
17. Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		6,754,888,498	14,546,229,648
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	22	338	727
			-	-

Hồ Nghĩa Tín
Tổng Giám đốc
Ngày 17 tháng 07 năm 2012

Trần Mai Thị Bé Liệu
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2012 đến ngày 30/06/2012

MẪU B03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/04/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/04/2011 đến 30/06/2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	8,254,599,903	17,113,662,205
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	6,700,120,226	6,313,302,028
Các khoản dự phòng	03	-	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm		0	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	0	-
Chi phí lãi vay	06	-	-
3. Lưu chuyển tiền thuần trước thay đổi vốn lưu động	08	14,954,720,129	23,426,964,233
(Tăng) các khoản phải thu	09	50,964,518,364	33,874,780,797
(Tăng) hàng tồn kho	10	(42,992,380,604)	(121,771,799,508)
Tăng các khoản phải trả	11	(56,925,674,417)	(13,561,229,952)
(Tăng) chi phí trả trước và tài sản ngắn hạn khác	12	17,511,006,933	(3,104,443,053)
Tiền lãi vay đã trả	13	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(1,253,871,652)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	0	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(221,275,855)	(2,916,106,125)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(16,709,085,450)	(85,305,705,260)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(57,301,514,944)	(79,227,078,011)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(57,301,514,944)	(79,227,078,011)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	551,064,078,310	292,507,686,300
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(477,302,040,337)	(139,686,286,538)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	73,762,037,973	152,821,399,762
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(248,562,421)	(11,711,383,509)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	2,579,861,581	12,442,268,918
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	2,331,299,160	730,885,409

Hồ Nghĩa Tín
Tổng Giám đốc
Ngày 17 tháng 07 năm 2012

Trần Mai Thị Bé Liễu
Kế toán trưởng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thép Dana - Ý ("Công ty") là công ty được thành lập tại Việt Nam theo hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3203001911 (nay là số 0400605391) ngày 27 tháng 2 năm 2008.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với ngày giao dịch đầu tiên là ngày 11 tháng 5 năm 2010 và mã chứng khoán là DNY.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Khu công nghiệp Thanh Vinh, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 là 957 người (đến hết ngày 31 tháng 03 năm 2012 là 910 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất các loại thép xây dựng; Kinh doanh sắt thép; Kinh doanh vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất công nghiệp và gia công cơ khí.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Đây là báo cáo tài chính quý II được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 04 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên và các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 20
Máy móc thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải trườn dẫn	03 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện: (1) Giá trị quyền sử dụng đất và (2) Phần mềm máy tính.

Quyền sử dụng đất: Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

Phần mềm máy tính: Phần mềm máy tính bao gồm chi phí mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Phần mềm máy tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 05 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên và chi phí thuê pano quảng cáo. Chi phí công cụ, dụng cụ được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai đến ba năm theo các quy định kế toán hiện hành. Chi phí thuê pano quảng cáo được phân bổ theo thời gian thuê thực tế.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Đối với hoạt động chính là sản xuất các loại thép xây dựng, theo Giấy chứng nhận đầu tư số 32121000074 do UBND Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 3 tháng 12 năm 2008, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và giảm 50% cho hai năm tiếp theo. Năm 2009, năm 2010 và năm 2011 Công ty được miễn và giảm 50% thuế thu nhập cho hoạt động sản xuất ưu đãi, do đó năm 2012 Công ty tiếp tục được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động sản xuất được ưu đãi.

Đối với các hoạt động kinh doanh khác: Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% tính trên thu nhập chịu thuế

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	30/06/2012	31/03/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	73,519,530	85,676,646
Tiền gửi ngân hàng	1,535,381,778	1,429,966,935
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	722,397,852	1,064,218,000
	<u>2,331,299,160</u>	<u>2,579,861,581</u>

5. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2012	31/03/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hàng mua đang đi đường	49,902,627,177	-
Nguyên liệu, vật liệu	326,306,605,626	314,681,944,645
Công cụ, dụng cụ	4,344,386,471	3,209,109,205
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm	130,788,398,508	150,458,583,328
Hàng hóa	128,209,270	128,209,270
Hàng gửi đi bán	-	-
	<u>511,470,227,052</u>	<u>468,477,846,448</u>
Trừ: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>511,470,227,052</u>	<u>468,477,846,448</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP DANA-ÝĐường số 11, Khu công nghiệp Thanh Vinh,
quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2012 đến ngày 30/06/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/04/2012	79,201,343,507	153,765,659,646	12,914,379,957	2,115,532,068	247,996,915,178
Mua sắm mới	-	-	353,054,545	11,281,818	364,336,363
Tại ngày 30/06/2012	79,201,343,507	153,765,659,646	13,267,434,502	2,126,813,886	248,361,251,541
KHẤU HAO LŨY KẾ					
Tại ngày 01/04/2012	13,292,306,359	58,456,539,923	5,130,655,341	1,326,071,956	78,205,573,579
Trích khấu hao	1,064,853,963	4,970,625,105	545,030,724	114,755,183	6,695,264,975
Tại ngày 30/06/2012	14,357,160,322	63,427,165,028	5,675,686,065	1,440,827,139	84,900,838,554
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/04/2012	65,909,037,148	95,309,119,723	7,783,724,616	789,460,112	169,791,341,599
Tại ngày 30/06/2012	64,844,183,185	90,338,494,618	7,591,748,437	685,986,747	163,460,412,987

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/04/2012	67,966,074,059	97,105,000	68,063,179,059
Tăng trong năm	-	-	-
Tại ngày 30/06/2012	67,966,074,059	97,105,000	68,063,179,059
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/04/2012	-	46,029,418	46,029,418
Trích trong năm	-	4,855,251	4,855,251
Tại ngày 30/06/2012	-	50,884,669	50,884,669
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/04/2012	67,966,074,059	51,075,582	68,017,149,641
Tại ngày 30/06/2012	67,966,074,059	46,220,331	68,012,294,390

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/06/2012 VND	31/03/2012 VND
Công trình xây dựng Xưởng luyện 1	2,593,748,431	832,172,623
Công trình xây dựng Xưởng luyện 2	434,983,052,101	394,701,271,594
Công trình xây dựng Xưởng cán 2	224,136,620,814	206,732,286,212
Công trình Xây dựng cơ bản khác	292,190,143	2,438,366,116
	662,005,611,489	604,704,096,545

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

9. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/6/2012	31/3/2012
	VND	VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Liên Chiểu, Đà Nẵng	147,877,000,000	100,440,000,000
- VND	147,877,000,000	100,440,000,000
- USD	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh TP Đà Nẵng	148,521,395,968	180,221,178,422
- VND	130,894,169,902	89,114,792,212
- USD	17,627,226,066	91,106,386,210
Ngân hàng Công thương TP. Đà Nẵng	40,174,033,875	49,078,556,642
- VND	40,174,033,875	49,078,556,642
- USD	-	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân	79,997,907,159	69,755,622,613
- VND	29,017,908,047	20,411,568,550
- USD	50,979,999,112	49,344,054,063
	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (được trình bày ở phần vay dài hạn)	71,488,776,000	38,977,149,600
	488,059,113,002	438,472,507,277

Các khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – chi nhánh Liên Chiểu và chi nhánh thành phố Đà Nẵng: là khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 125/2011/HĐTD ngày 09/6/2011. Hạn mức tín dụng của khoản vay là 300 tỷ VND và hạn mức bảo lãnh mở L/C là 240 tỷ VND. Tại thời điểm ký kết hợp đồng tín dụng, lãi suất cho vay bằng VND là 1.65%/tháng, bằng USD là 6.5%/năm. Lãi suất được thay đổi theo từng thời điểm nhận nợ, mức lãi suất cụ thể cho từng thời điểm nhận nợ được ghi cụ thể trên Giấy nhận nợ kèm theo hợp đồng tín dụng. Khoản vay được đảm bảo bằng nhà xưởng, vật kiến trúc, máy móc thiết bị của nhà máy sản xuất sắt thép và một số phương tiện vận tải và nguyên vật liệu trong kho với phạm vi bảo đảm là 70 tỷ VND. Số dư của khoản vay tại thời điểm 30/06/2012 là 278,887,169,902 VND và 846,323.51 USD tương đương 17,627,226,066 VND.

Các khoản vay Ngân hàng Công thương TP. Đà Nẵng: là khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 11691005/HĐTD ngày 06/5/2011. Hạn mức tín dụng của khoản vay là 100 tỷ đồng (hạn mức có thể chuyển đổi sang ngoại tệ theo tỷ giá tương ứng). Tại thời điểm ký kết hợp đồng tín dụng, lãi suất cho vay bằng VND là 20%/năm, lãi suất cho vay bằng USD là 6%/năm. Lãi suất được thay đổi theo từng thời điểm nhận nợ, mức lãi suất cụ thể cho từng thời điểm nhận nợ được ghi cụ thể trên Giấy nhận nợ kèm theo hợp đồng tín dụng. Khoản vay được đảm bảo bằng các lô đất số C1,C2,C3,C4,C5,C6,C7,A1,A2,A17,A18 tại Khu công nghiệp Thanh Vinh và tài sản khác bao gồm giá trị hàng tồn kho với phạm vi đảm bảo là 50 tỷ đồng, thế chấp các khoản phải thu từ các hợp đồng kinh tế trị giá 70 tỷ đồng. Số dư của khoản vay tại thời điểm 30/06/2012 là 40,174,033,875 VND.

Các khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hải Vân: là khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 001/2012/HĐ ngày 14/5/2012. Hạn mức tín dụng của khoản vay là 80 tỷ đồng (hạn mức có thể chuyển đổi sang ngoại tệ theo tỷ giá tương ứng). Thời hạn rút vốn của Hợp đồng là từ ngày ký đến hết ngày 30 tháng 4 năm 2013. Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Khoản vay được đảm bảo bằng 100 tỷ VND số dư hàng tồn kho theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 001/2012/HĐ ngày 14 tháng 5 năm 2012 và toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Công ty tại Ngân hàng, các khoản phải thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Công ty và đối tác khác mà Công ty là người thụ hưởng. Số dư của khoản vay tại thời điểm 30/06/2012 là 29,017,908,047 VND và 2,447,666.56 USD tương đương 50,979,999,112 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2012	31/03/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế GTGT phải trả	3,402,386,470	37,169,152
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,499,711,405	3,941,552,869
Thuế xuất nhập khẩu	30,629,916	75,069,786
Thuế thu nhập cá nhân	42,670,420	10,146,045
	<u>4,975,398,211</u>	<u>4,063,937,852</u>

11. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2012	31/03/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vay vốn lưu động của bà Phan Thị Thảo Sương	-	419,645,400
Vay vốn ngắn hạn của Công ty CP đầu tư Thành Lợi	6,342,144,689	3,262,979,414
Công đoàn Công ty cổ phần thép DANA-Ý	320,350,000	289,350,000
Phải trả, phải nộp khác	1,385,702,871	775,891,170
	<u>8,048,197,560</u>	<u>4,747,865,984</u>

12. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2012	31/03/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	51,825,149,414	80,165,280,166
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - chi nhánh Đà Nẵng	60,585,421,592	63,005,635,192
HD 157	60,585,421,592	63,005,635,192
- VND	36,799,845,592	36,799,845,592
- USD	23,785,576,000	26,205,789,600
HD đồng tài trợ	142,000,000,000	143,000,000,000
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Đà Nẵng	28,756,000,000	-
Ông Huỳnh Văn Tân - Chủ tịch HĐQT	53,501,000,000	44,310,000,000
Bà Phan Thị Thảo Sương - Thành viên HĐQT, Phó TC	106,811,000,000	94,508,000,000
Ông Hồ Nghĩa Tín - Thành viên HĐQT, TGĐ	13,038,000,000	-
Ông Nguyễn Hữu Toàn - Thành viên HĐQT	25,159,403,000	-
	<u>481,675,974,006</u>	<u>424,988,915,358</u>

Khoản vay từ Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi – cổ đông sáng lập của Công ty: là khoản vay theo thỏa thuận với hạn mức tối thiểu là 85 tỷ VND trong thời gian 36 tháng kể từ ngày 04 tháng 04 năm 2011. Lãi suất cho vay bằng lãi suất tiền gửi không kỳ hạn tại cùng thời điểm của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh thành phố Đà Nẵng. Lãi vay được trả vào ngày cuối cùng của tháng tính theo số dư nợ thực tế đến ngày trả nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Số dư của khoản vay này tại thời điểm 30/06/2012 là 51,825,149,414 VND.

Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Liên Chiểu: là khoản vay theo hợp đồng tín dụng trung hạn số 157/2009/HĐTD ngày 19/5/2009 cho Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy luyện cán thép công suất 200.000 tấn/năm với Công ty Cổ phần Thép Dana - Ý với số tiền là 100 tỷ đồng. Thời hạn trả nợ gốc của khoản vay là 60 tháng (trong đó có 12 tháng ân hạn) kể từ ngày 19/9/2009. Lãi suất của khoản vay được xác định tại thời điểm ký kết Hợp đồng tín dụng là 0,875%/năm. Lãi suất được thay đổi theo từng thời điểm nhận nợ, lãi suất được điều chỉnh hàng năm tại các thời điểm đầu mỗi quý theo quy định lãi suất cho vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Đà Nẵng. Lãi được thanh toán vào ngày cuối cùng hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay: nhà xưởng, máy móc thiết bị của Nhà máy cán thép công suất 200.000 tấn/năm. Số dư của khoản vay này tại thời điểm 30/06/2012 là 36,799,845,592 VND và 1,142,000 USD tương đương 23,785,576,000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP DANA-ÝĐường số 11, Khu công nghiệp Thanh Vinh,
quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2012 đến ngày 30/06/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***12. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)**

Khoản vay Ngân hàng TMCP Á Châu: là khoản vay theo hợp đồng tín dụng trung dài hạn số DAN.DN.03.050612/TT ngày 08/6/2012 bổ sung, bù đắp thiếu hụt vốn khi đầu tư Dự án Nhà máy luyện cán thép công suất 200.000 tấn/năm với Công ty Cổ phần Thép Dana - Ý với số tiền là 50 tỷ đồng. Thời hạn trả nợ gốc của khoản vay là 72 tháng (trong đó có 12 tháng ân hạn) kể từ ngày 08/6/2012. Lãi suất được quy định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể; đồng thời khi đến kỳ điều chỉnh lãi suất theo quy định tại hợp đồng này/khế ước nhận nợ, trường hợp lãi suất trong hạn sau khi đã điều chỉnh thấp hơn lãi suất tối thiểu do ACB quy định trong từng thời kỳ thì lãi suất trong hạn được áp dụng là lãi suất tối thiểu tại thời điểm điều chỉnh. Khoản vay được đảm bảo bằng các lô đất số B15, B16, B17, B18 tại Khu công nghiệp Thanh Vinh và một số máy móc thiết bị theo hợp đồng số DAN.BĐDN.03.050612/TT. Số dư của khoản vay này tại thời điểm 30/06/2012 là 28,756,000,000 VND.

Khoản vay từ các Ngân hàng đồng tài trợ: Ngày 17/8/2010 các Ngân hàng đồng tài trợ (bao gồm Ngân hàng No & PTNT TP.Đà Nẵng, Ngân hàng No & PTNT Hải Châu, Ngân hàng Công thương TP. Đà Nẵng, Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex CN. Đà Nẵng, Ngân hàng TMCP phát triển nhà TP.Hồ Chí Minh; trong đó Ngân hàng No & PTNT TP. Đà Nẵng là Ngân hàng đầu mối) cùng ký kết hợp đồng tài trợ số 01/2010/NHTM-HĐTD để tài trợ vốn cho dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy luyện cán thép công suất 200.000 tấn/năm giai đoạn 2 với Công ty Cổ phần thép DANA-Ý với số tiền là 145 tỷ đồng. Thời hạn trả nợ gốc của khoản vay là 60 tháng (trong đó có 12 tháng ân hạn) kể từ ngày rút khoản vốn đầu tiên (ngày 16/9/2010). Lãi suất của khoản vay được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau (bình quân của các bên đồng tài trợ) + 4,5%/năm, nhưng không vượt quá lãi suất cho vay tối đa từng thời kỳ theo chỉ đạo của ngân hàng nhà nước Việt Nam (nếu có) hoặc chỉ đạo của hội sở chính các bên tham gia đồng tài trợ. Lãi suất được điều chỉnh mỗi năm 4 lần vào ngày 01/01; 01/4; 01/7; 01/12 hàng năm. Lãi được thanh toán vào ngày cuối cùng hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay: nhà xưởng, máy móc thiết bị của Nhà máy luyện thép công suất 200.000 tấn/năm. Số dư của khoản vay này tại thời điểm 30/06/2012 là 142,000,000,000 VND.

Khoản vay dài hạn từ ông Huỳnh Văn Tân, bà Phan Thị Thảo Sương, ông Hồ Nghĩa Tín và ông Nguyễn Hữu Toàn: là khoản vay nhằm huy động vốn bổ sung cho Dự án Đầu tư dây chuyền Luyện Cán thép công suất 200,000 tấn/năm theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 71/2011/BB-HĐQT ngày 10 tháng 8 năm 2011; Biên bản số 98/2012/BB-HĐQT ngày 02 tháng 02 năm 2012. Theo nội dung thống nhất giữa các thành viên trong Hội đồng quản trị, để giảm áp lực về lãi vay trong giai đoạn đầu tư cho Dự án, ông Huỳnh Văn Tân và bà Phan Thị Thảo Sương đồng ý chuyển một phần dư nợ của Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi sang nợ dài hạn của ông Tân và bà Sương với thời hạn nợ là 24 tháng. Khoản dư nợ này cùng với khoản cho vay thêm tạm thời không tính lãi đến hết tháng 6 năm 2012. Ngày tháng ... năm 2012, ông Huỳnh Văn Tân, bà Phan Thị Thảo Sương, ông Hồ Nghĩa Tín và ông Nguyễn Hữu Toàn thống nhất cho vay thêm mỗi thành viên 20 tỷ đồng để bổ sung cho dự án tại Biên bản họp Hội đồng quản trị số/2012/BB-HĐQT. Công ty có thể luân chuyển trả nợ cho khoản vay này khi có nguồn thu và vay lại khi có nhu cầu để giảm bớt áp lực lãi vay. Tại ngày 30/06/2012, số dư của khoản vay từ ông Huỳnh Văn Tân là 53,501,000,000 VND, bà Phan Thị Thảo Sương là 106,811,000,000 VND, ông Hồ Nghĩa Tín là 13,038,000,000 VND và ông Nguyễn Hữu Toàn là 25,159,403,000 VND.

Các khoản vay trung dài hạn trên được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/06/2012	31/03/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	71,488,776,000	38,977,149,600
Trong năm thứ hai	77,614,880,000	71,863,680,000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	332,572,318,006	314,148,085,758
Sau năm năm	-	-
	<u>481,675,974,006</u>	<u>424,988,915,358</u>
Trừ: Số phải trả trong 12 tháng (được trình bày ở phần Vay và nợ ngắn hạn)	71,488,776,000	38,977,149,600
Số phải trả sau 12 tháng	<u>410,187,198,006</u>	<u>386,011,765,758</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP DANA-YĐường số 11, Khu công nghiệp Thanh Vinh,
quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2012 đến ngày 30/06/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***13. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Thông tin chi tiết về vốn góp của các cổ đông sáng lập và cổ đông sở hữu trên 5% vốn của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 như sau:

	Theo Giấy đăng ký kinh doanh		Số vốn tại 30/06/2012		Số vốn tại 31/03/2012	
	VND	%	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	80,400,000,000	40.2	80,400,000,000	40.2	80,400,000,000	40.2
Đặng Thanh Bình	10,648,000,000	5.3	10,648,000,000	5.3	10,648,000,000	5.3
Hồ Nghĩa Tín	2,400,000,000	1.2	2,400,000,000	1.2	2,400,000,000	1.2
Các cổ đông khác, trong đó:	106,552,000,000	53.3	106,552,000,000	53.3	106,552,000,000	53.3
<i>Công ty Cổ phần chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội</i>	-	-	-	-	24,685,200,000	12.3
<i>Huỳnh Văn Tân</i>	-	-	10,000,000,000	5.0	10,000,000,000	5.0
<i>Phan Thị Thảo Suong</i>	-	-	24,500,000,000	12.3	-	-
<i>Nguyễn Hữu Toàn</i>	-	-	1,200,000,000	0.6	1,200,000,000	0.6
<i>Các cổ đông khác</i>	-	-	70,852,000,000	35.4	70,666,800,000	35.3
	200,000,000,000	100.0	200,000,000,000	100.0	200,000,000,000	100.0

Thay đổi về vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc nguồn vốn CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/04/2012	200,000,000,000	8,395,287,553	8,395,287,553	-	37,175,100,000	98,367,970,185	352,333,645,291
Tăng trong kỳ							
Góp vốn	-	-	-	-	-	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	6,754,888,498	6,754,888,498
Trích từ lợi nhuận	-	-	2,589,158,567	2,589,158,567	-	(7,678,317,134)	(2,500,000,000)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Thường an toàn trích vào chi phí	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ							
Thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, và Thư	-	-	-	-	-	-	-
Chi quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Hoàn nhập quỹ đã trích	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2012	200,000,000,000	8,395,287,553	10,984,446,120	2,589,158,567	37,175,100,000	97,444,541,549	356,588,533,789

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

14. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/04/2011 đến 30/06/2011
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng doanh thu	226,696,642,432	196,237,860,694
+ Doanh thu bán hàng	226,696,642,432	196,237,860,694
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
+ Doanh thu khác	-	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	17,329,827
+ Hàng bán bị trả lại	-	-
+ Giảm giá hàng bán	-	17,329,827
Doanh thu thuần	<u>226,696,642,432</u>	<u>196,220,530,867</u>

15. GIÁ VỐN BÁN HÀNG

	Từ 01/04/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/04/2011 đến 30/06/2011
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn hàng bán	202,979,573,464	165,849,601,627
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	-
Giá vốn khác	-	-
	<u>202,979,573,464</u>	<u>165,849,601,627</u>

16. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/04/2011 đến 30/06/2011
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi, cho vay	25,657,820	174,621,328
Lãi khoản chậm thanh toán của khách hàng	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	14,851,770	1,556,746
	<u>40,509,590</u>	<u>176,178,074</u>

17. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/04/2011 đến 30/06/2011
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí lãi vay	12,326,430,232	9,458,477,758
Lỗ tỷ giá	73,160,646	4,894,222,925
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	-
	<u>12,399,590,878</u>	<u>14,352,700,683</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

18. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/04/2012 đến 30/06/2012 <u>VND</u>	Từ 01/04/2011 đến 30/06/2011 <u>VND</u>
Thu tiền được phạt vi phạm hợp đồng	624,111,020	3,240,557,778
Thu nhập khác	120,509,901	2,324,999,906
	<u>744,620,921</u>	<u>5,565,557,684</u>

19. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/04/2012 đến 30/06/2012 <u>VND</u>	Từ 01/04/2011 đến 30/06/2011 <u>VND</u>
Phạt do vi phạm hợp đồng	-	-
Chi phí khác	175,432,192	82,881,909
	<u>175,432,192</u>	<u>82,881,909</u>

20. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/04/2012 đến 30/06/2012 <u>VND</u>	Từ 01/04/2011 đến 30/06/2011 <u>VND</u>
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	6,754,888,498	14,546,229,648
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	20,000,000	20,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	338	727

21. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/04/2012 đến 30/06/2012 <u>VND</u>	Từ 01/04/2011 đến 30/06/2011 <u>VND</u>
Mua hàng hóa		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	17,366,314,482	105,200,511,166
Công ty cổ phần kết cấu thép BMF	6,606,081,437	2,559,122,000
Công ty Cổ phần Vận tải Đà Nẵng (PST)	3,367,661,000	1,569,028,390
Công ty cổ phần Quảng cáo Sáng Tạo Việt	296,400,000	301,420,000
Bán hàng hóa		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	11,799,672,566	710,579,917
Công ty cổ phần kết cấu thép BMF	16,291,337,000	17,000,626,737
Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	310,853,938	304,898,307

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

	30/06/2012	31/03/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu tiền bán hàng		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	-	-
Công ty cổ phần kết cấu thép BMF	-	992,960,100
Ứng trước cho nhà cung cấp		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	15,000,000,000	-
Công ty cổ phần kết cấu thép BMF	-	364,059,224
Công ty cổ phần Đầu tư Đà Nẵng - miền Trung	2,029,640,845	300,000,000
Phải trả tiền mua hàng		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	-	2,651,719,909
Công ty cổ phần kết cấu thép BMF	3,962,022,213	-
Công ty Cổ phần Vận tải Đà Nẵng (PST)	873,983,000	634,230,000
Công ty cổ phần Quảng cáo Sáng Tạo Việt	180,400,000	65,000,000
Người mua trả tiền trước		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	14,600,502,285	30,789,086,592
Công ty cổ phần kết cấu thép BMF	40,708,663,000	-
Vay dài hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	51,825,149,414	80,165,280,166
Ông Huỳnh Văn Tân - Chủ tịch HĐQT	53,501,000,000	44,310,000,000
Bà Phan Thị Thảo Sương - Thành viên HĐQT	94,508,000,000	94,508,000,000
Ông Hồ Nghĩa Tín - Thành viên HĐQT, TGD	13,038,000,000	-
Ông Nguyễn Hữu Toàn - Thành viên HĐQT	25,159,403,000	-
Phải trả phải nộp khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	6,342,144,689	3,262,979,414
Bà Phan Thị Thảo Sương - Thành viên HĐQT	-	419,645,400
Phải thu khác		
Công ty Cổ phần Vận tải Đà Nẵng (PST)	112,000,000	112,000,000

22. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 31 tháng 03 năm 2012, số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 04 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011.

Hồ Nghĩa Tín
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 07 năm 2012

Trần Mai Thị Bé Liệu
Kế toán trưởng